

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

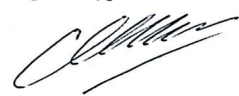
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		42.322.354.986	61.907.261.188
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.284.803.288	39.092.543.224
1. Tiền	111	V.01	16.284.803.288	22.392.543.224
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		1.390.606.010	6.382.428.000
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		14.894.197.278	16.010.115.224
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	16.700.000.000
2.1. Tương đương tiền	11Z		12.000.000.000	16.700.000.000
2.2. Đầu tư ngắn hạn	11Y			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		8.100.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	123			8.100.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.398.342.655	10.071.483.339
1. Phải thu của khách hàng	131		6.813.270.213	8.254.377.172
2. Trả trước cho người bán	132		1.345.000.000	1.470.800.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng đ	134			
5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	1.240.072.442	346.306.167
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.136.629.801	4.511.634.648
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.136.629.801	4.511.634.648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		502.579.242	131.599.977
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		502.579.242	131.599.977
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		12.353.670.795	12.139.059.603
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3.000.000	3.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	11.137.542.868	11.479.629.400
1. TSCĐ hữu hình	221		10.521.960.868	10.864.047.400
- Nguyên giá	222		24.091.212.870	24.091.212.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.569.252.002)	(13.227.165.470)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	615.582.000	615.582.000
- Nguyên giá	228		908.136.400	908.136.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(292.554.400)	(292.554.400)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.213.127.927	656.430.203
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.213.127.927	656.430.203
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		54.676.025.781	74.046.320.791

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		14.200.530.372	29.046.320.791
I. Nợ ngắn hạn	310		14.184.300.372	29.046.320.791
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		277.000.000	209.988.000
3. Người mua trả tiền trước	313		28.654.550	17.527.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7.877.572.159	12.743.993.920
5. Phải trả người lao động	315		2.913.745.336	4.472.738.742
6. Chi phí phải trả.	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	193.331.198	68.600.000
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	320			6.234.341.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.893.997.129	5.299.132.129
II. Nợ dài hạn	330		16.230.000	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		16.230.000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		40.475.495.409	45.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	40.475.495.409	45.000.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.481.814.009	40.481.814.009
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.518.185.991	4.518.185.991
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(4.524.504.591)	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		54.676.025.781	74.046.320.791

Người lập biểu



Đỗ Công Chính

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Cường

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Phúc

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2025		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu(01=01.1+01.2)	03		92.760.036.153	79.493.081.388	197.030.643.840	183.418.562.623
1.1Doanh thu kinh doanh xổ số	031		92.709.126.607	79.463.023.788	196.934.943.385	183.352.099.004
1.1.1 Xổ số truyền thống	0311		73.396.142.293	62.823.786.536	150.758.094.873	142.378.743.048
1.1.2 Xổ số cao	0312		2.572.332.034	1.989.249.027	5.092.490.166	4.464.505.976
1.1.3 Xổ số bốc	0313		16.612.806.447	14.543.557.382	40.847.747.273	36.292.806.461
1.1.4 Xổ số lô tô	0314		127.845.833	106.430.843	236.611.073	216.043.519
1.1.5 Xổ số điện toán	0315					
1.2.Doanh thu kinh doanh khác			50.909.546	30.057.600	95.700.455	66.463.619
1.3.Doanh thu bán hàng nội bộ	033					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	04					
2.1 Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	041					
2.1.1.Xổ số truyền thống	0411					
2.1.2.Xổ số cao	0412					
2.1.3.Xổ số bốc	0413					
2.1.4.Xổ số lô tô	0414					
2.1.5.Xổ số điện toán	0415					
2.2. Các khoản giảm trừ doanh thu khác	042					
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		92.760.036.153	79.493.081.388	197.030.643.840	183.418.562.623
3.1.Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	101		92.709.126.607	79.463.023.788	196.934.943.385	183.352.099.004
3.1.1.Xổ số truyền thống	1011		73.396.142.293	62.823.786.536	150.758.094.873	142.378.743.048
3.1.2.Xổ số cao	1012		2.572.332.034	1.989.249.027	5.092.490.166	4.464.505.976
3.1.3.Xổ số bốc	1013		16.612.806.447	14.543.557.382	40.847.747.273	36.292.806.461
3.1.4.Xổ số lô tô	1014		127.845.833	106.430.843	236.611.073	216.043.519
3.1.5.Xổ số điện toán	1015					
3.2.Doanh thu thuần kinh doanh khác	102		50.909.546	30.057.600	95.700.455	66.463.619
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	60.556.890.536	62.766.597.577	181.975.557.076	169.179.603.781
4.1 Chi phí kinh doanh xổ số	111		60.556.890.536	62.766.597.577	181.975.557.076	169.179.603.781
4.1.1 Chi phí trả thưởng	1111		37.220.344.000	43.424.418.000	132.432.278.000	124.786.308.000
4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	1112		23.336.546.536	19.342.179.577	49.543.279.076	44.393.295.781
4.1 Giá vốn hàng hóa dịch vụ đã bán	112					
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		32.203.145.617	16.726.483.811	15.055.086.764	14.238.958.842
5.1.Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	201		32.203.145.617	16.726.483.811	15.055.086.764	14.238.958.842
5.2.Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và hoạt động khác	202					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.493.751	101.137.713	8.559.917	165.267.514
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.186.430.913	8.751.434.257	19.582.919.309	16.994.573.138
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		22.021.208.455	8.076.187.267	(4.519.272.628)	(2.590.346.782)
11. Thu nhập khác	31		709.091	823.091	1.542.182	1.556.182
12. Chi phí khác	32		6.774.145	3.719.044	6.774.145	4.943.513
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.065.054)	(2.895.953)	(5.231.963)	(3.387.331)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+013)	50		22.015.143.401	8.073.291.314	(4.524.504.591)	(2.593.734.113)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22.015.143.401	8.073.291.314	(4.524.504.591)	(2.593.734.113)

Người lập biểu

Đỗ Công Chính

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Cường



Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Giám đốc

Nguyễn Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 30/06/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.524.504.591)	(8.198.299.428)
- Khấu hao tài sản cố định	02		342.086.532	447.727.608
- Các khoản dự phòng	03		(6.234.341.000)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.559.917)	(55.246.338)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		(10.425.318.976)	(7.805.818.158)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		560.425.926	(1.606.730.747)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		375.004.847	414.626.751
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.729.081.933)	2.084.068.159
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(927.676.989)	(141.910.611)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.794.293.871)	(1.170.260.413)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.405.135.000)	(2.177.831.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.346.075.996)	(10.403.857.010)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		8.100.000.000	9.570.191.780
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		121.274.675	384.194.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.221.274.675	9.954.386.340
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của Chủ sở hữu	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Chủ sở hữu	36		(2.682.938.615)	(2.084.205.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.682.938.615)	(2.084.205.995)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.807.739.936)	(2.533.676.665)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.092.543.224	20.576.935.865
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		28.284.803.288	18.043.259.200

Người lập biểu

Đỗ Công Chính

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Cường

Làm ngày 18 tháng 7 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : 100% vốn Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : các loại hình xổ số
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xổ số
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và TT 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Lập và trình bày phù hợp theo chuẩn mực
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn: các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và ≤ 12 tháng ở các ngân hàng
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh ở kỳ này nhưng có liên quan đến các kỳ sản xuất kế tiếp sau.
- Chi phí trả trước dài hạn: CCDC, linh kiện xuất dùng với thời hạn 12 tháng trở lên

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán vé: toàn bộ số tiền bán vé các loại hình xổ số (XSTT, XS Cào, XS Bốc, XS Lô tô) đã được xác định tiêu thụ trong kỳ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác: cung cấp kết quả xổ số qua tin nhắn, tiền bán vé hết hạn lưu trữ
- Doanh thu hoạt động tài chính: lãi tiền gửi ngân hàng

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế TNDN thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp hiện tại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		(Đơn vị tính: VND)	
		30/06/2025	01/01/2025
01- Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt		1.390.606.010	6.382.428.000
- Tiền gửi ngân hàng		14.894.197.278	16.010.115.224
- Các khoản tương đương tiền:		12.000.000.000	16.700.000.000
Cộng		28.284.803.288	39.092.543.224
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		30/06/2025	01/01/2025
- Đầu tư ngắn hạn:			
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH NN Quảng Nam			0
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Đầu tư và PT QNam			2.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Công Thương QNam			1.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH BIDV Hội An			1.800.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Ngoại thương QNam			0
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Sài Gòn Hà Nội (SHB)			1.800.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Á Châu			0
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Việt Á Hội An			0
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Bảo Việt-CN Đà Nẵng			1.500.000.000
Cộng		0	8.100.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		30/06/2025	01/01/2025
- Phải thu khách hàng (phải thu tiền bán vé)		6.813.270.213	8.254.377.172
- Trả trước cho người bán (vé XS)		1.345.000.000	1.470.800.000
- Phải thu khác 138		1.240.072.442	346.306.167
Cộng		9.398.342.655	10.071.483.339
04- Hàng tồn kho		30/06/2025	01/01/2025
- Nguyên liệu, vật liệu		1.338.860.000	559.432.000
- Hàng hóa			
- Hàng gửi đi bán		456.662.995	184.165.978
- Vé xổ số		2.341.106.806	3.768.036.670
Cộng giá gốc hàng tồn kho		4.136.629.801	4.511.634.648
05-Tài sản ngắn hạn khác		30/06/2025	01/01/2025
- Chi phí trả trước ngắn hạn (thuê nhà làm VP,CP,CC)		502.579.242	131.599.977
Cộng		502.579.242	131.599.977

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình							
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	17.796.843.814	225.740.869	4.789.965.001	737.837.797		540.825.389	24.091.212.870
Số tăng trong kỳ							
- Mua sắm mới quý 1							
- Mua sắm mới quý 2							
- Mua sắm mới quý 3							
- Mua sắm mới quý 4							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý							

Số cuối kỳ	17.796.843.814	225.740.869	4.789.965.001	737.837.797		540.825.389	24.091.212.870
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu năm	7.534.288.439	213.526.590	4.225.750.605	712.774.447		540.825.389	13.227.165.470
Số tăng trong kỳ	157.842.582	2.142.858	167.501.094	14.599.998			342.086.532
Số giảm trong kỳ							
Số cuối kỳ	7.692.131.021	215.669.448	4.393.251.699	727.374.445		540.825.389	13.569.252.002
Giá trị còn lại							
- Số đầu năm	10.262.555.375	12.214.279	564.214.396	25.063.350			10.864.047.400
- Số cuối kỳ	10.104.712.793	10.071.421	396.713.302	10.463.352		0	10.521.960.868

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ HH cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	615.582.000				292.554.400		908.136.400
Số tăng trong kỳ							
- Mua sắm mới							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số cuối kỳ	615.582.000				292.554.400		908.136.400
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu năm					292.554.400		292.554.400
Số tăng trong kỳ							
Số giảm trong kỳ							
Số cuối kỳ					292.554.400		292.554.400
Giá trị còn lại							
- Số đầu năm	615.582.000						615.582.000
- Số cuối kỳ	615.582.000						615.582.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ Vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2025	01/01/2025
- Thuế giá trị gia tăng	3.014.456.019	3.285.839.168
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.211.711.922	4.577.106.415
- Thuế xuất, nhập khẩu		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(749.073)	1.793.544.798
- Thuế thu nhập cá nhân	652.153.291	404.564.924
- Thuế tài nguyên		-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-
- Các loại thuế khác		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2.682.938.615
Cộng	7.877.572.159	12.743.993.920

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2025	01/01/2025
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	193.331.198	68.600.000
Cộng	193.331.198	68.600.000

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn tự có	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ	38.183.742.955	2.298.071.054	4.518.185.991			45.000.000.000
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong kỳ						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	38.183.742.955	2.298.071.054	4.518.185.991			45.000.000.000

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn ngân sách cấp
- Vốn tự có

Cộng

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Vốn ngân sách cấp	38.183.742.955	38.183.742.955
- Vốn tự có	2.298.071.054	2.298.071.054
Cộng	40.481.814.009	40.481.814.009

c - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Cộng

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	4.518.185.991	4.518.185.991
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.893.997.129	5.299.132.129
Cộng	7.412.183.120	9.817.318.120

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Lũy kế từ đầu năm	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 03)	197.030.643.840	183.418.562.623
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng: vé Xổ số	196.934.943.385	183.352.099.004
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: tin nhắn, bán giấy vận	95.700.455	66.463.619
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	197.030.643.840	183.418.562.623
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng: vé Xổ số	196.934.943.385	183.352.099.004
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: tin nhắn, bán giấy vận	95.700.455	66.463.619
02 - Chi phí kinh doanh (Mã số 11)		
- Chi phí kinh doanh Xổ số	181.975.557.076	181.975.557.076
Cộng	181.975.557.076	181.975.557.076
- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi:	8.559.917	165.267.514
Cộng	8.559.917	165.267.514
03 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	(4.524.504.591)	(2.593.734.113)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

04 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí trả thưởng:
- Chi phí trực tiếp phát hành vé số:
- Chi phí nhân công:
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:
- Chi phí bằng tiền khác:

Cộng

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
132.432.278.000	124.786.308.000
49.543.279.076	44.393.295.781
10.418.265.593	9.632.404.780
342.086.532	434.559.286
8.822.567.184	6.927.609.072
201.558.476.385	186.174.176.919

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đỗ Công Chính

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Cường

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Giám đốc



(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Phúc



BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II Năm 2025	Quý I Năm 2025
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm (kỳ) trước chuyển sang		D (đồng)	9.462.985.764	12.743.993.920
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	45.000.000.000	45.000.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	25.717.096.731	33.144.170.834
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	25.717.096.731	33.144.170.834
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	27.302.510.336	36.425.178.990
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	0	0
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm (kỳ) sau		D (đồng)	7.877.572.159	9.462.985.764
12. Tổng Quỹ lương		P (đồng)	4.440.000.000	4.440.000.000
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	69,0	70,0
14. Tiền lương bình quân người/quý		P (đồng)	64.347.826	63.428.571

Tam Kỳ, ngày 18 tháng 7 năm 2025
Giám Đốc

Nguyễn Phúc